CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

FireAnt

CTCP Tập đoàn KIDO

Ngày 31/03/2024	62,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.6%	**2.5%**	**0.6%**

DT thuần
Q1/24
1,815
tỷ VNĐ
QoQ: ▼168| -8.5%
YoY: ▼245| -11.9%

LN thuần
Q1/24
44.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 633| 108%
YoY: ▲ 39.9| 801%

LN sau thuế
Q1/24
21.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 566| 104%
YoY: ▲ 173| 114%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
4.0%
YoY: +/-▲ 31.1%

ROE (TTM)
Q1/24
6.2%
YoY: +/-▲ 4.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	57,977 - 64,753
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16,706
Số lượng CPLH (CP)	267,288,970
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,369,560
Sở hữu nước ngoài	17.7%
Beta	0.07
EPS	1,632
P/E	38.3

DT thuần
2023
8,650
tỷ VNĐ
YoY: ▼3,885| -31.0%

LN thuần
2023
322
tỷ VNĐ
YoY: ▼177| -35.5%

LN sau thuế
2023
135
tỷ VNĐ
YoY: ▼240| -63.9%

Cơ cấu sở hữu

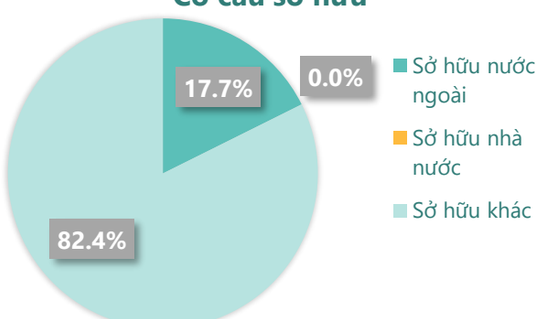

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

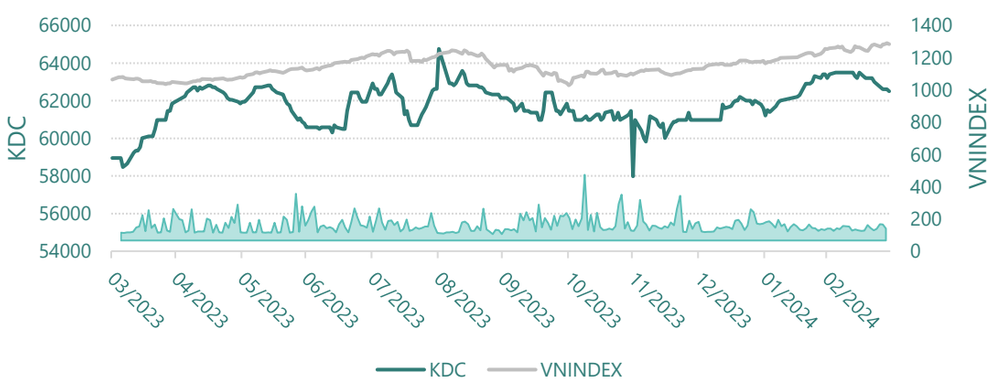

Cơ cấu cổ đông

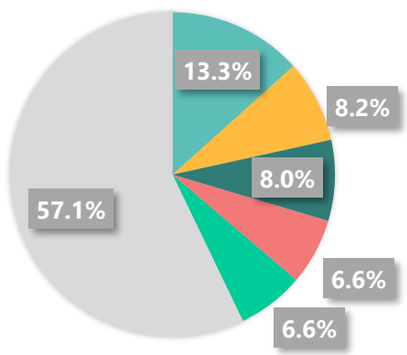

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

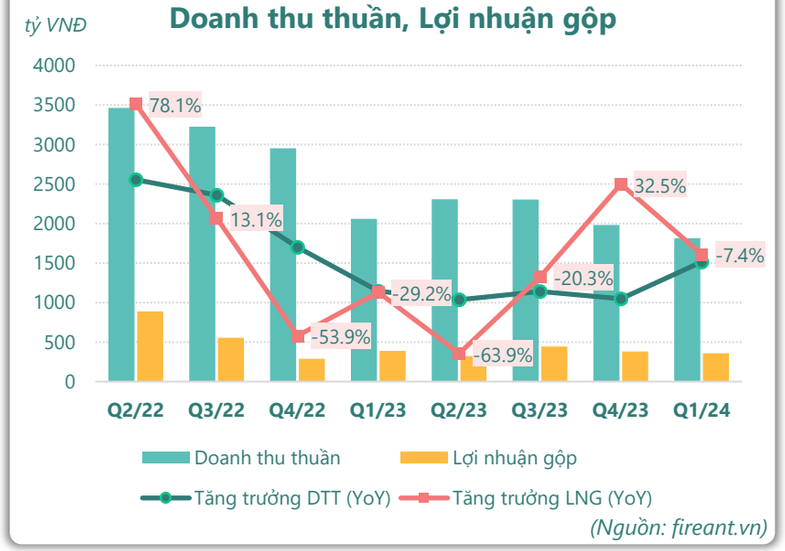

(Nguồn: fireant.vn)

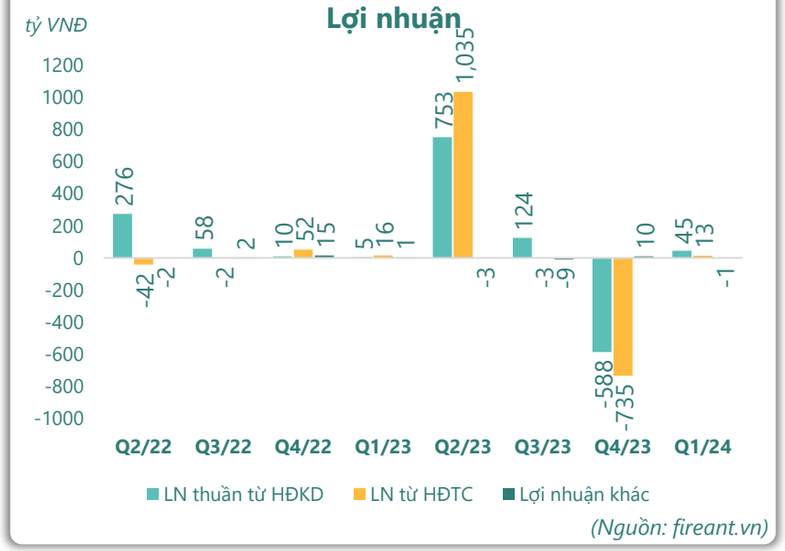

(Nguồn: fireant.vn)

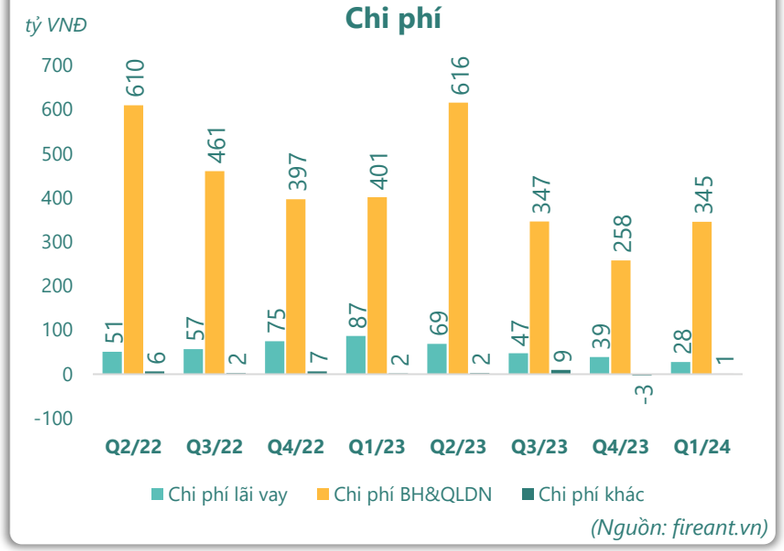

(Nguồn: fireant.vn)

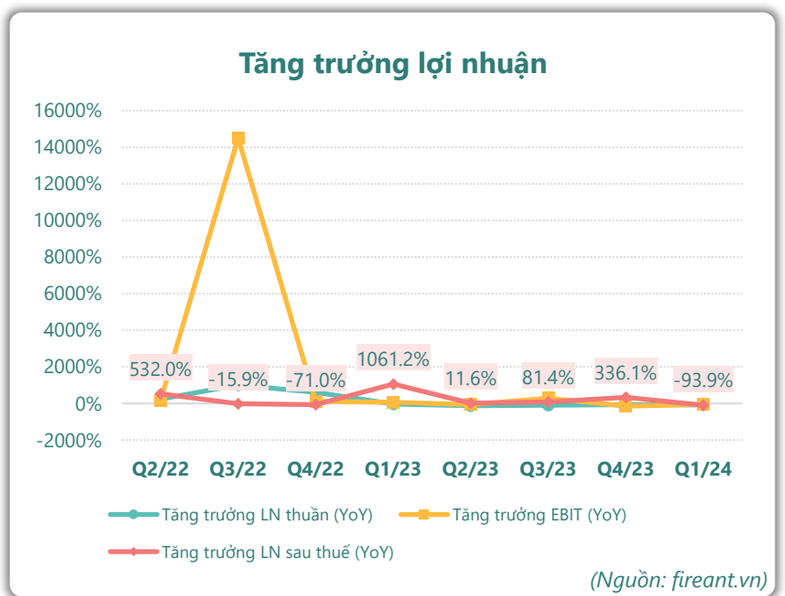

(Nguồn: fireant.vn)

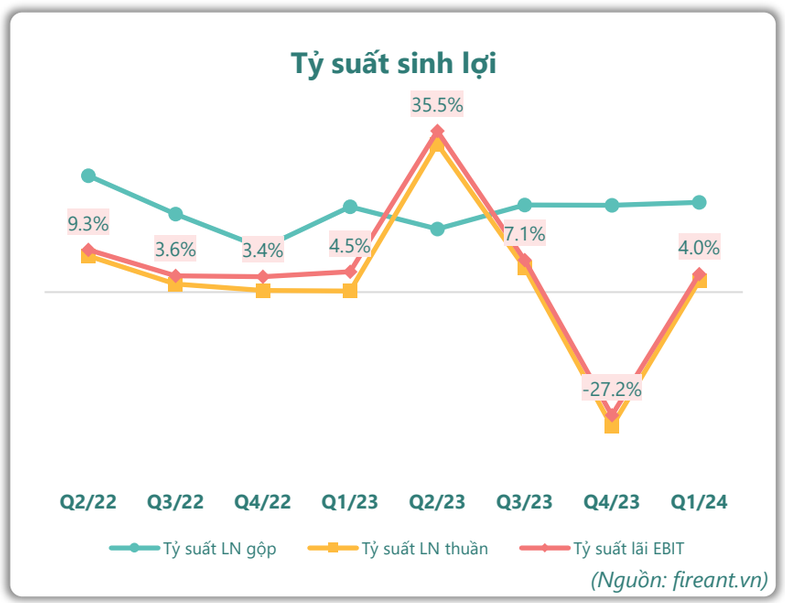

(Nguồn: fireant.vn)

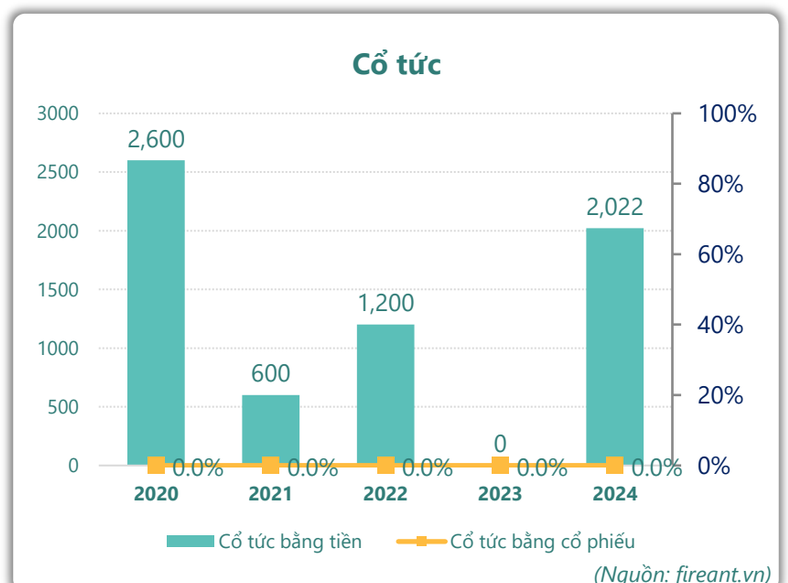

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

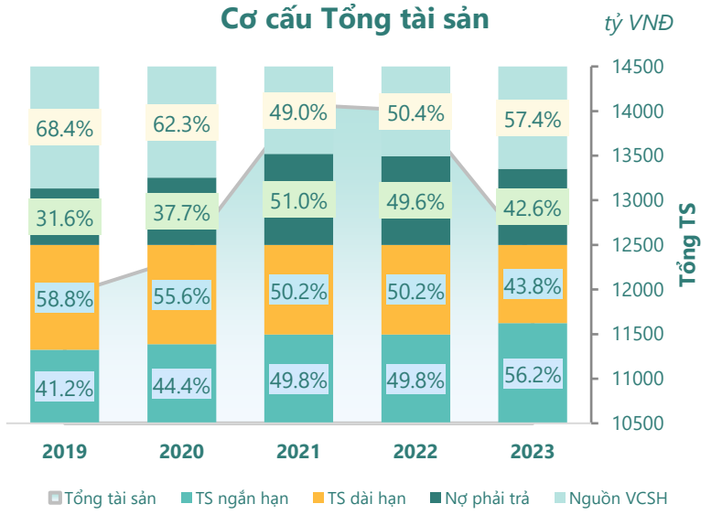

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

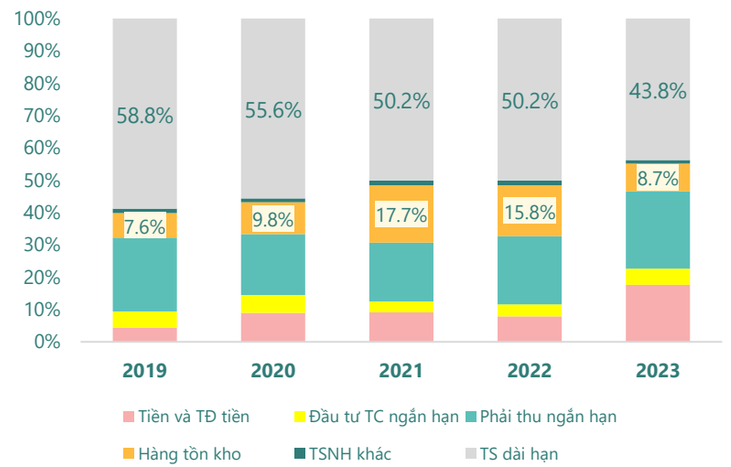

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

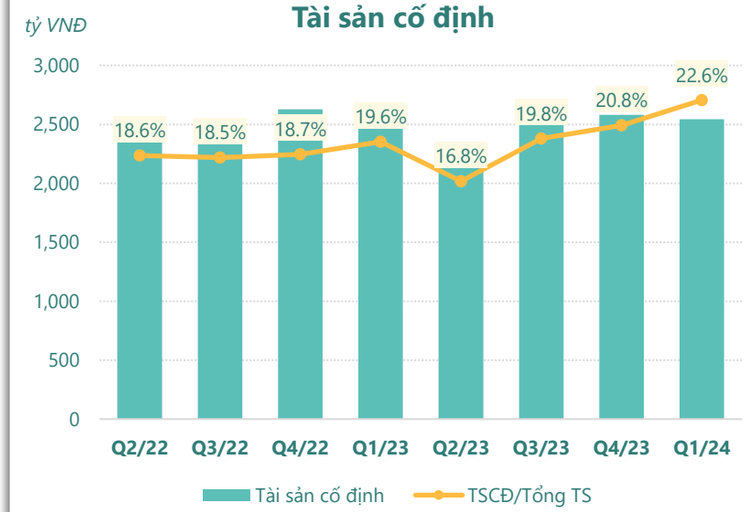

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

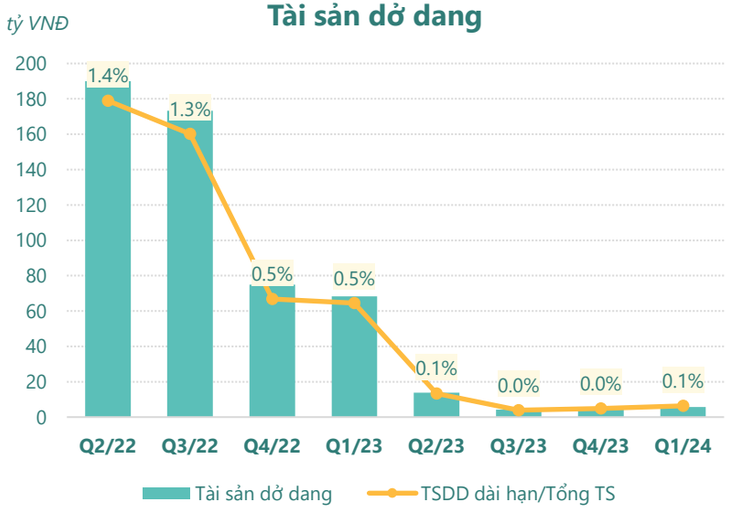

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

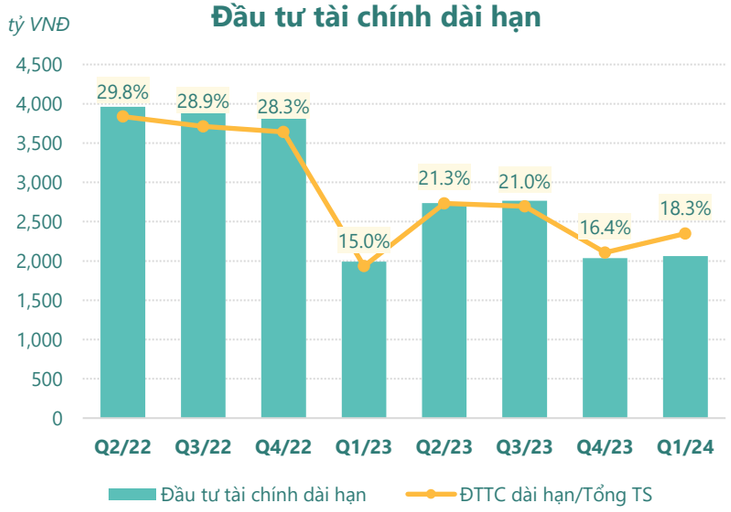

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

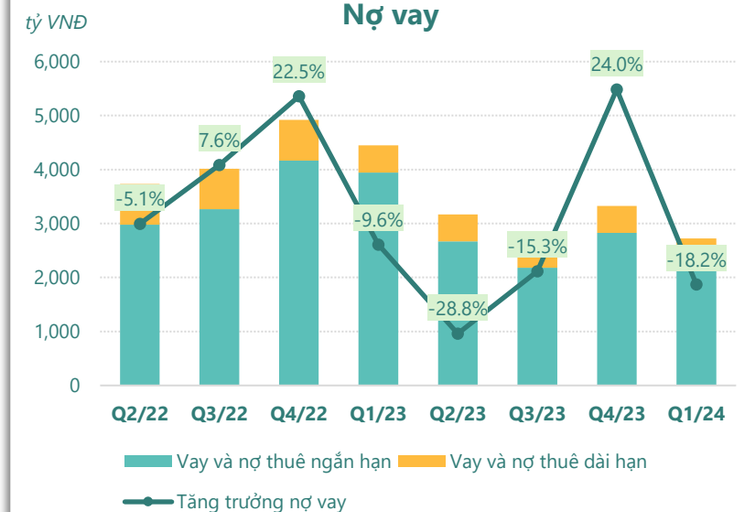

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

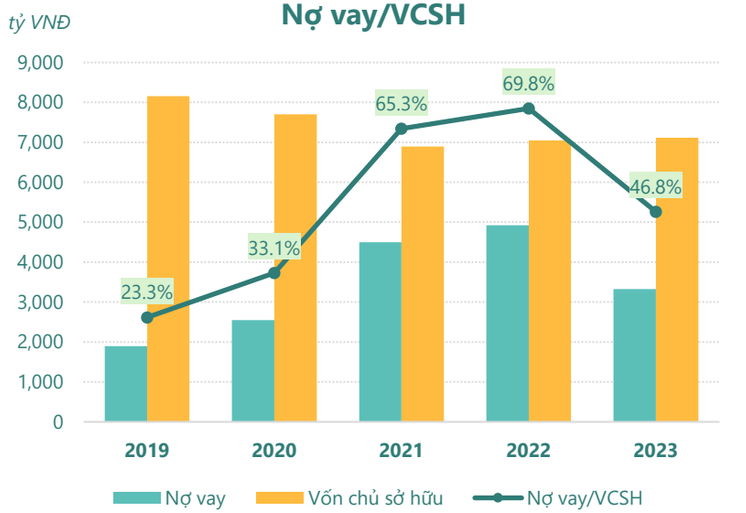

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

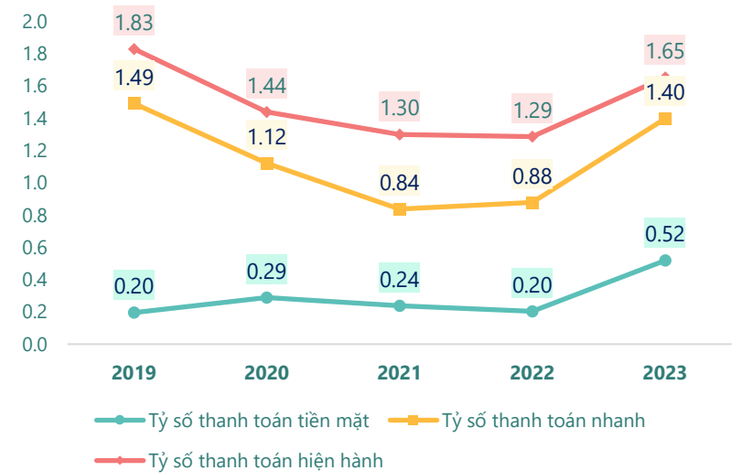

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

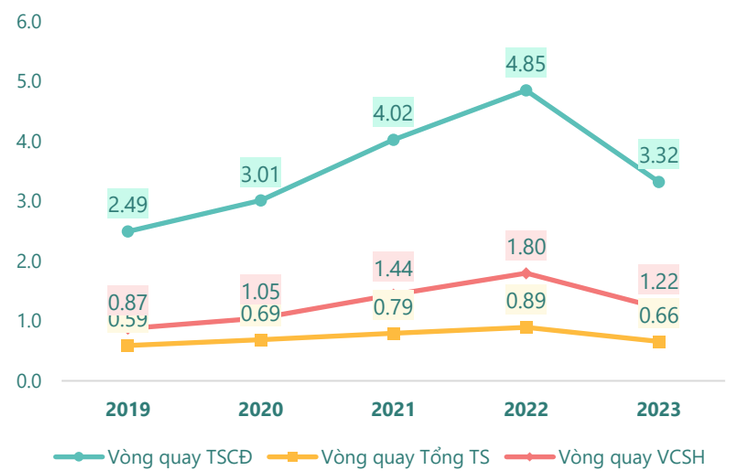

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

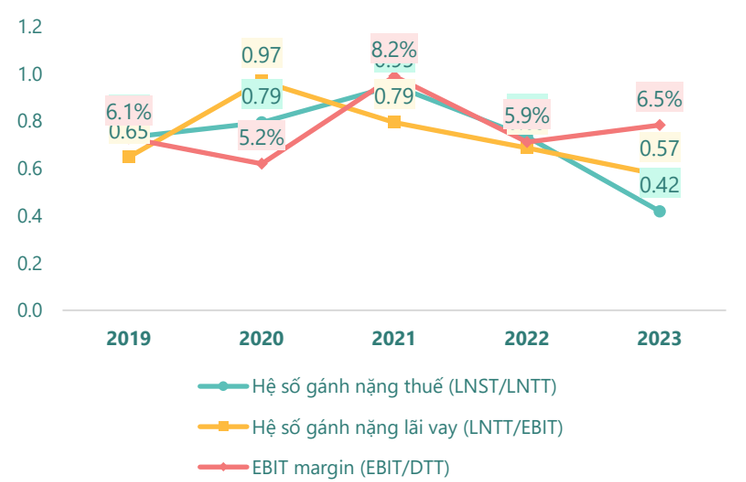

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

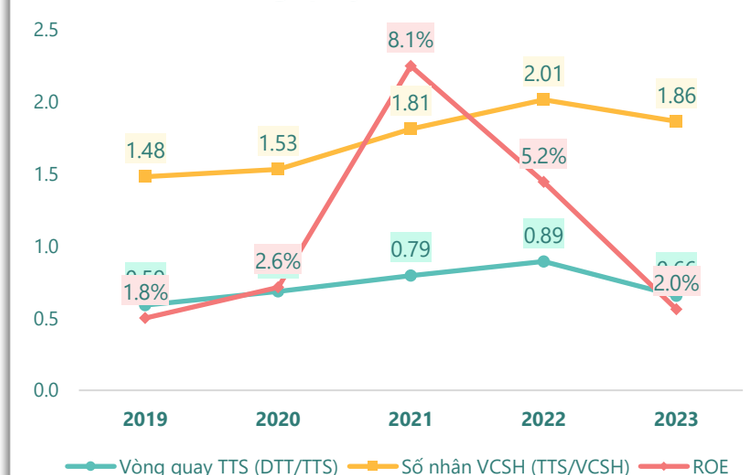

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

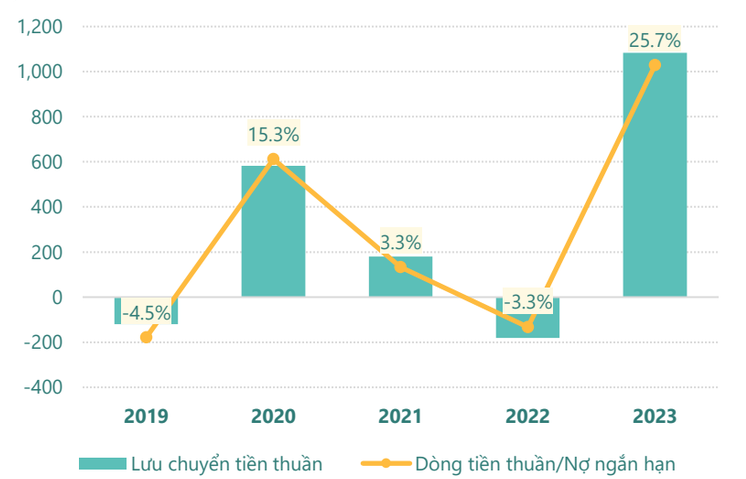

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,815**	**2,060**	**-11.9%**	**8,650**	**12,535**	**-31.0%**
Giá vốn hàng bán	1,456	1,672	-12.9%	7,113	10,262	-30.7%
Lợi nhuận gộp	359	388	-7.4%	1,536	2,274	-32.4%
Doanh thu HĐTC	41.9	105	-60.1%	1,330	250	432%
Chi phí TC	29.2	88.7	-67.1%	1,017	274	271%
Chi phí lãi vay	27.8	86.8	-68.0%	241	233	3.4%
LN trong công ty LKLD	**18.4**	**2.43**	**656%**	**75.3**	**104**	**-27.7%**
Chi phí bán hàng	242	311	-22.2%	1,181	1,446	-18.3%
Chi phí QLDN	**104**	**90.5**	**14.5%**	**422**	**409**	**3.1%**
LN thuần từ HĐKD	44.9	4.98	801%	322	499	-35.5%
Lợi nhuận khác	**-0.50**	**0.70**	**-172%**	**1.33**	**12.1**	**-89.0%**
LN trước thuế	44.4	5.68	681%	323	511	-36.7%
Lợi nhuận sau thuế	**21.7**	**-151**	**114%**	**135**	**375**	**-63.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.53**	**-319**	**103%**	**143**	**363**	**-60.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,140	-252	659	696	-263	123
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	283	1,886	-1,476	497	-311	86.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	988	-464	-102	-485	701	-891
Tiền đầu kỳ	968	1,100	2,272	1,350	2,058	2,185
Lưu chuyển tiền thuần	**131**	**1,170**	**-920**	**707**	**128**	**-681**
Ảnh hưởng tỷ giá	1.45	1.40	-0.97	-0.01	-0.42	0.00
Tiền cuối kỳ	1,100	2,272	1,350	2,058	2,185	1,504

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**11,279**	**12,391**	**-9.0%**
Tài sản ngắn hạn	5,889	6,964	-15.4%
Tiền và tương đương tiền	1,504	2,185	-31.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	549	619	-11.3%
Phải thu ngắn hạn	2,798	2,957	-5.4%
Hàng tồn kho	905	1,072	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	134	131	2.8%
Tài sản dài hạn	**5,389**	**5,427**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	22.1	21.5	2.4%
Tài sản cố định	2,544	2,582	-1.5%
Bất động sản đầu tư	4.17	4.22	-1.1%
Tài sản dở dang	5.68	4.90	15.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,061	2,043	0.9%
Tài sản dài hạn khác	**162**	**161**	**1.1%**
Lợi thế thương mại	590	611	-3.4%
Nợ phải trả	4,144	5,277	-21.5%
Nợ ngắn hạn	**3,335**	**4,214**	**-20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,470	2,826	-12.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	389	426	-8.6%
Nợ dài hạn	809	1,063	-23.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	252	501	-49.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**7,135**	**7,114**	**0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**7,135**	**7,114**	**0.3%**
Vốn điều lệ	2,898	2,898	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)